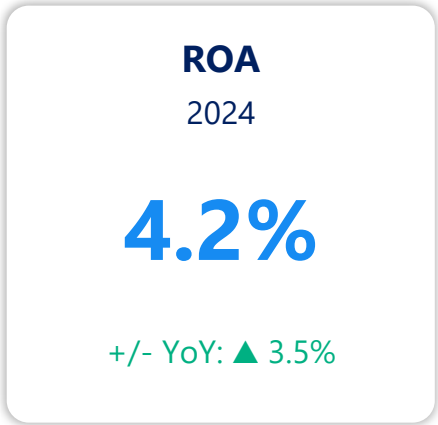
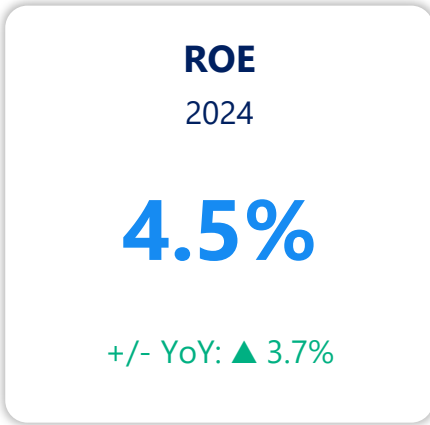
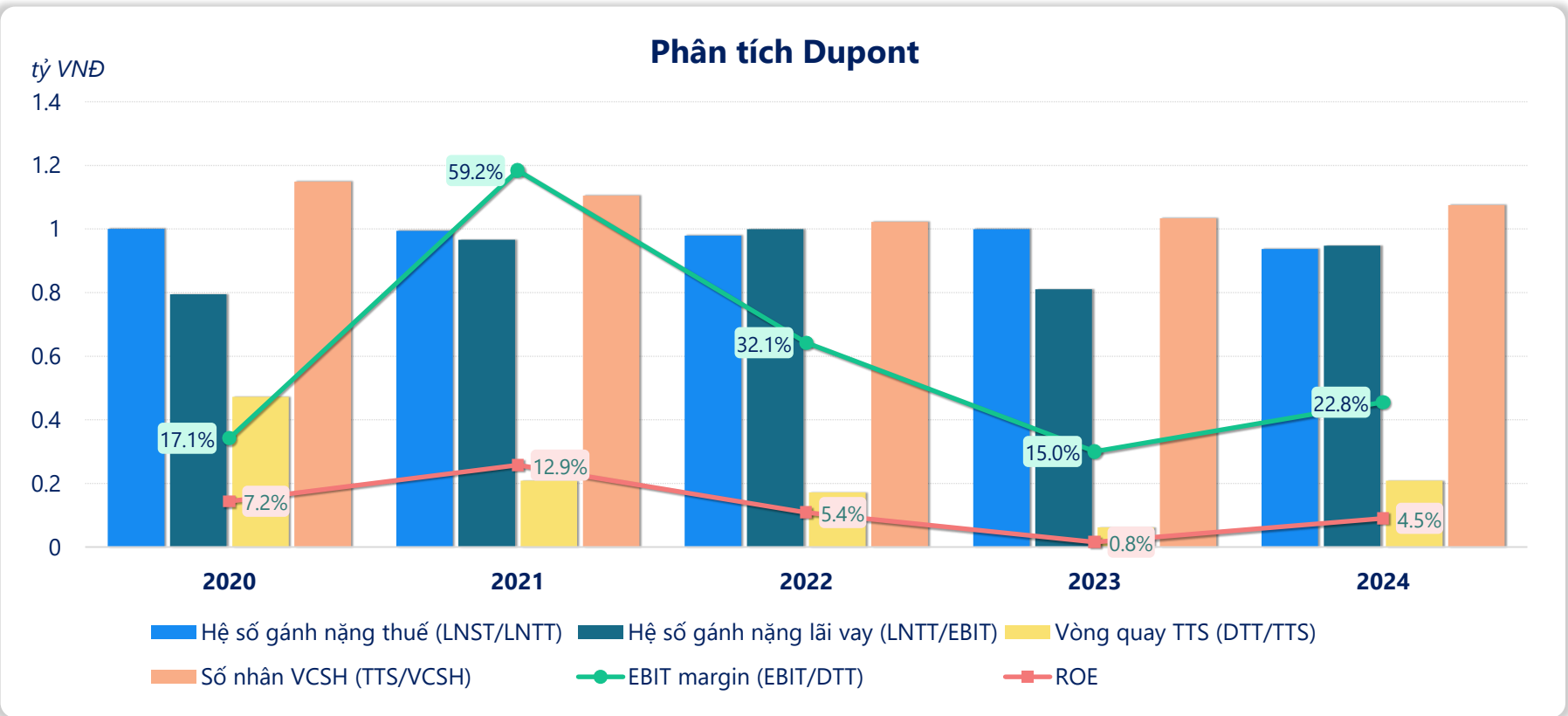
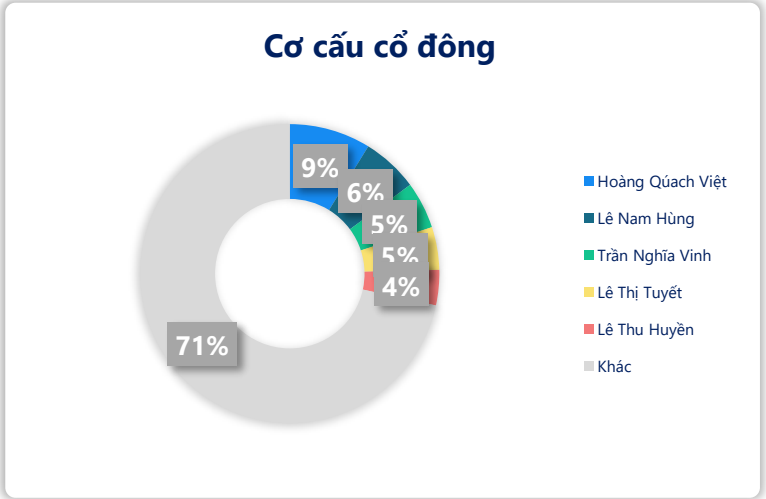


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

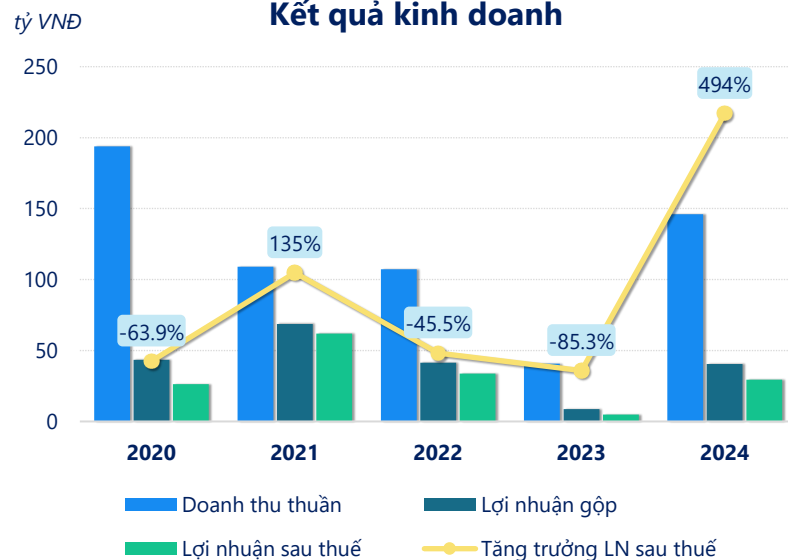
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		2,000 - 4,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		95
Số lượng CPLH (CP)		43,199,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)		65,770
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		1.17
EPS		1,612
P/E		1.4

	YTD	1T	3T	6T
SRA		10.0%	-37.1%	-43.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Sara Việt Nam (HNX: SRA)

Kết quả kinh doanh

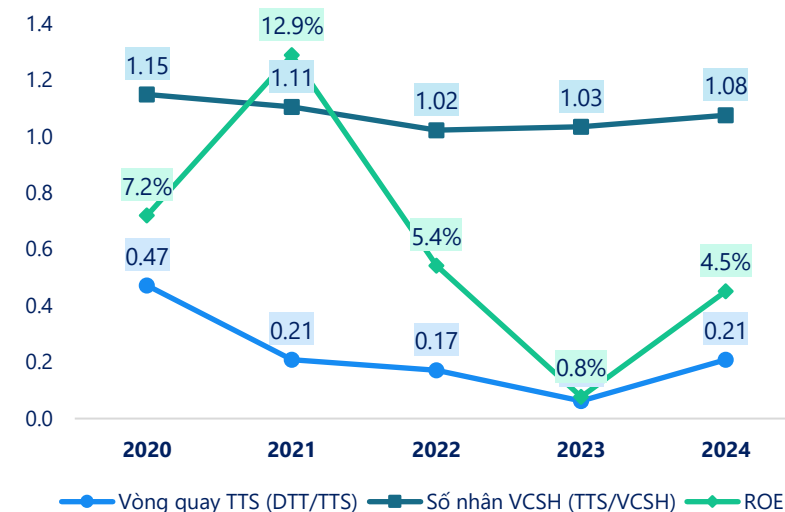


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **22.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

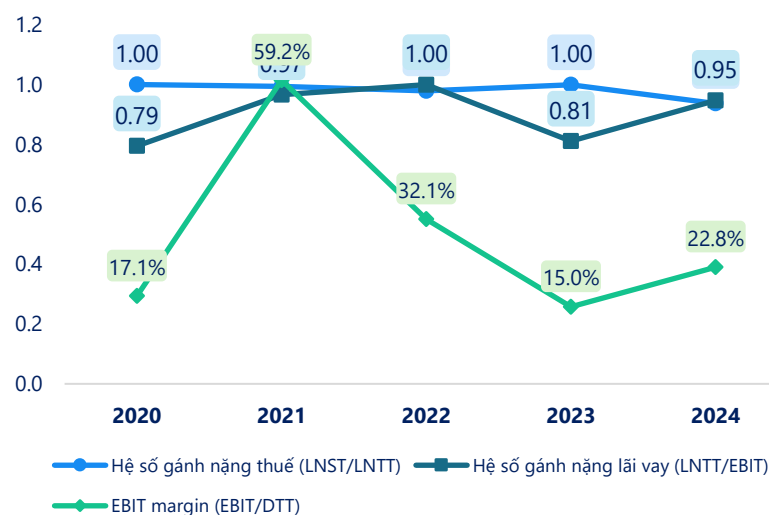
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SRA** ghi nhận doanh thu thuần **146.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **29.49** tỷ đồng, lần lượt **tăng 258%** và **tăng 494%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.51%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

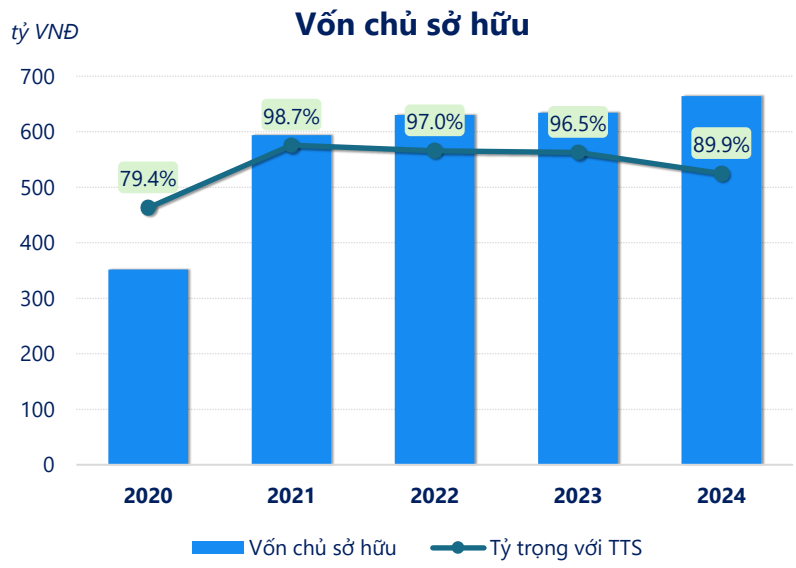
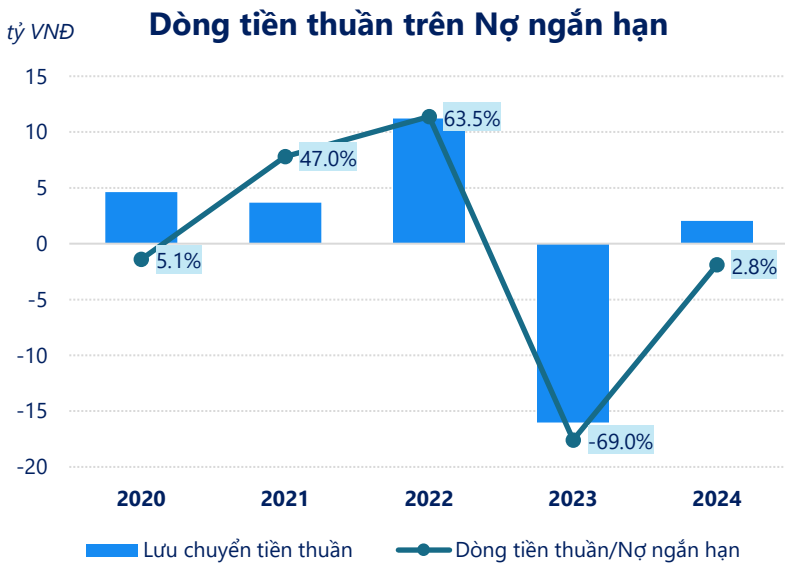
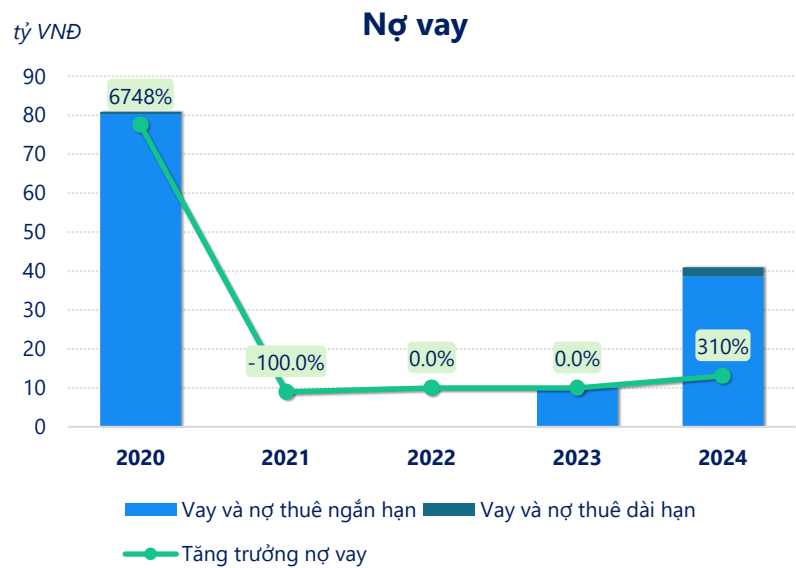
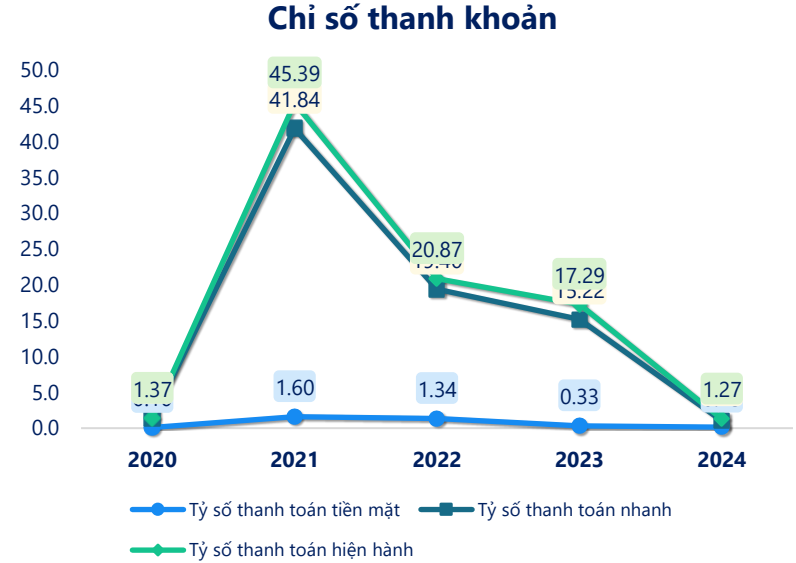
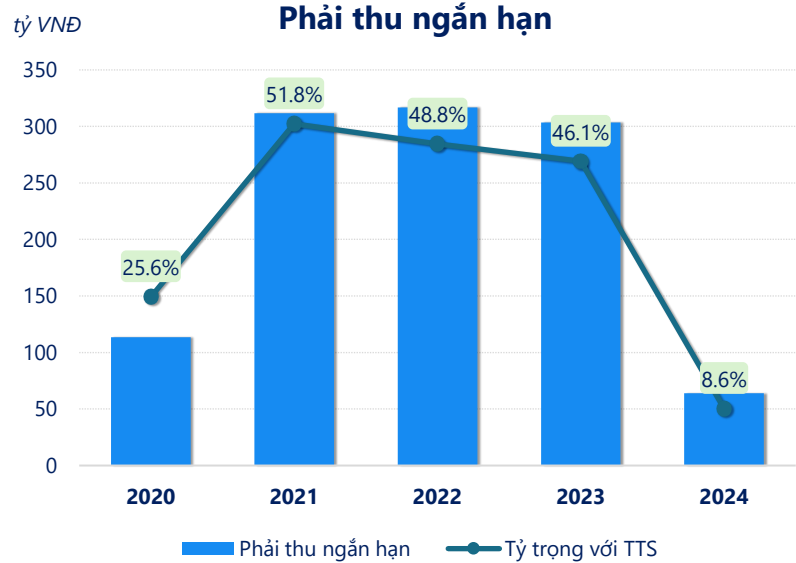
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.21**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	738	658	12.2%
Tài sản ngắn hạn	93.4	402	-76.8%
Tiền và tương đương tiền	2.82	7.70	-63.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	40.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	71.7	303	-76.4%
Hàng tồn kho	18.0	48.3	-62.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.90	2.46	-63.6%
Tài sản dài hạn	645	256	152%
Phải thu dài hạn	0.18	10.1	-98.3%
Tài sản cố định	4.54	1.99	128%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.2	38.2	-47.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	619	204	203%
Tài sản dài hạn khác	1.19	1.25	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.3	23.2	211%
Nợ ngắn hạn	72.3	23.2	211%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.1	10.0	161%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.5	9.01	194%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	666	634	5.0%
Vốn chủ sở hữu	666	634	5.0%
Vốn điều lệ	432	432	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	194	109	107	40.8	146
Giá vốn hàng bán	150	40.2	65.8	32.0	106
Lợi nhuận gộp	43.4	68.7	41.5	8.73	40.4
Doanh thu HĐTC	3.03	0.01	0.22	4.83	1.03
Chi phí TC	15.8	2.21	0.01	1.31	2.19
Chi phí lãi vay	6.80	2.18	0.01	1.16	1.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-1.19
Chi phí bán hàng	0.65	1.27	1.40	1.27	-0.67
Chi phí QLDN	3.63	3.32	6.19	7.94	7.36
LN thuần từ HĐKD	26.4	62.0	34.1	3.05	31.4
Lợi nhuận khác	-0.02	0.35	0.35	1.92	0.12
LN trước thuế	26.3	62.3	34.5	4.97	31.5
Lợi nhuận sau thuế	26.3	61.9	33.7	4.96	29.5
LNST của CĐ cty mẹ	25.7	60.9	33.2	4.88	29.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-37.2	-32.7	28.3	-92.1	336
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.86	-63.6	-15.9	66.1	-365
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	43.7	99.9	-1.20	10.0	30.9
Tiền đầu kỳ	4.22	8.83	12.5	23.7	7.70
Lưu chuyển tiền thuần	4.62	3.68	11.2	-16.0	2.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.83	12.5	23.7	7.70	9.73